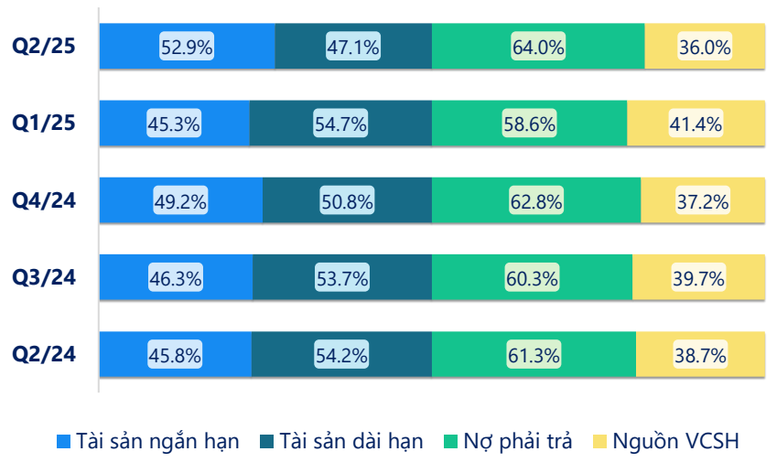
FireAnt

CTCP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (UPCOM: QNC)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	6,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	7,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,400
SL cổ phiếu LH	59,932,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,370
% sở hữu nước ngoài	15.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	366
P/E	14.5
EPS	420

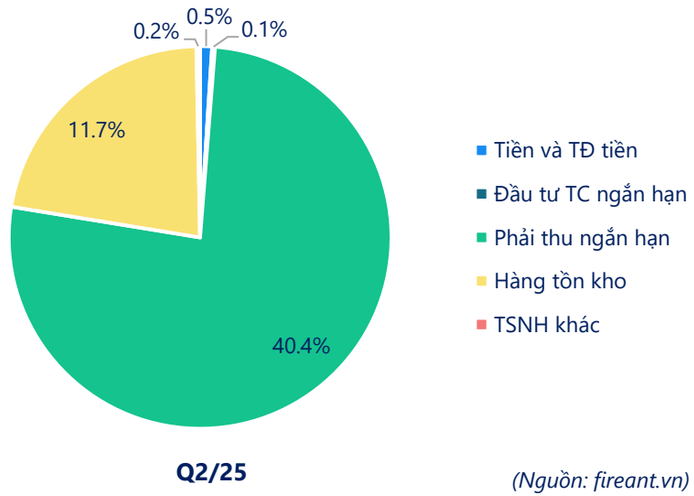
	YTD	1T	3T	6T
QNC	-3.2%	-1.6%	-3.2%	-3.2%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



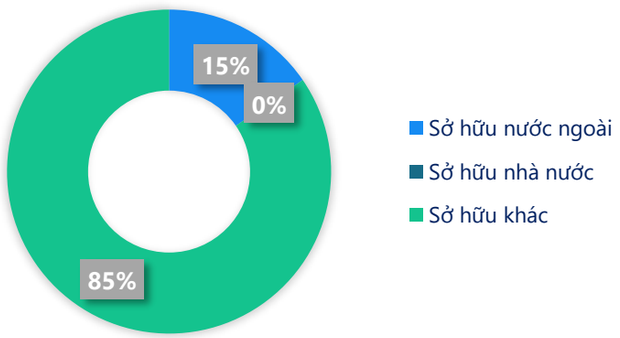
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



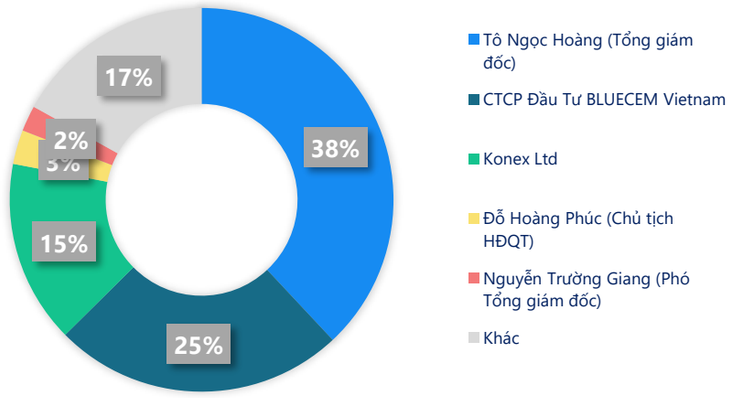
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



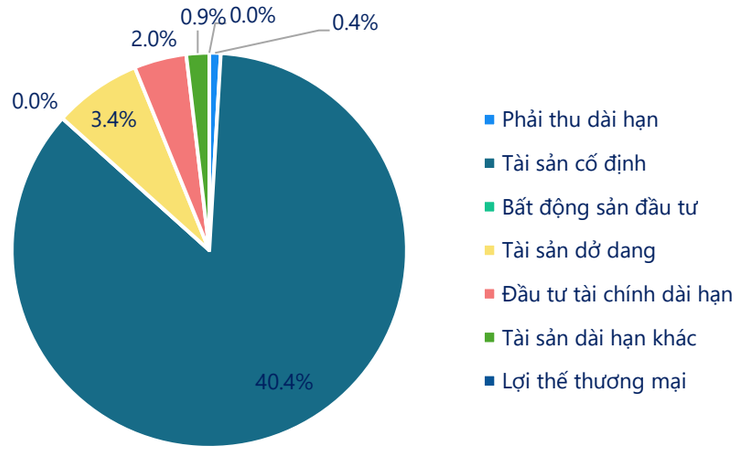
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

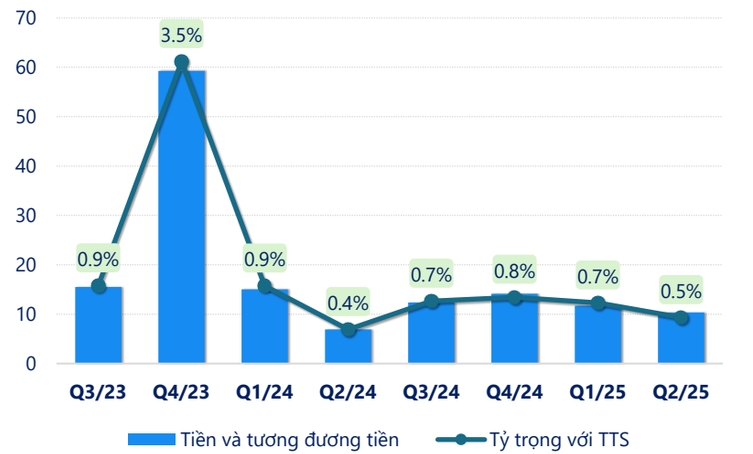


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

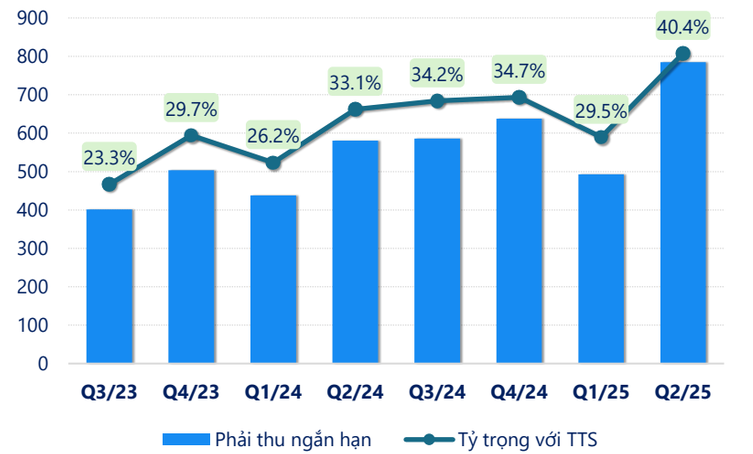
CTCP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (UPCOM: QNC)

Tiền và tương đương tiền



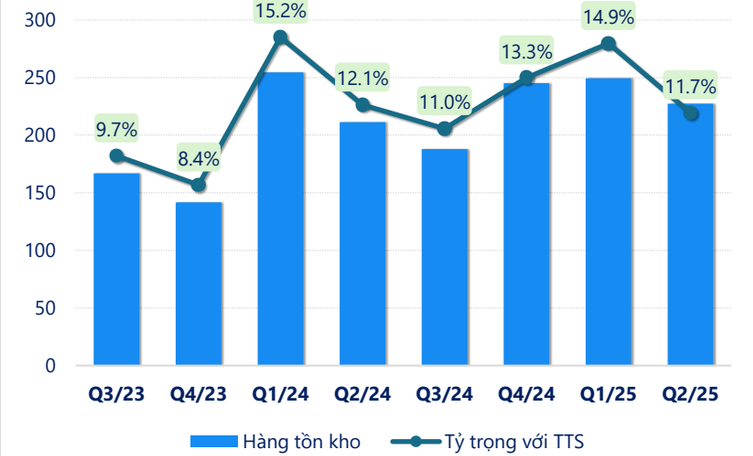
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



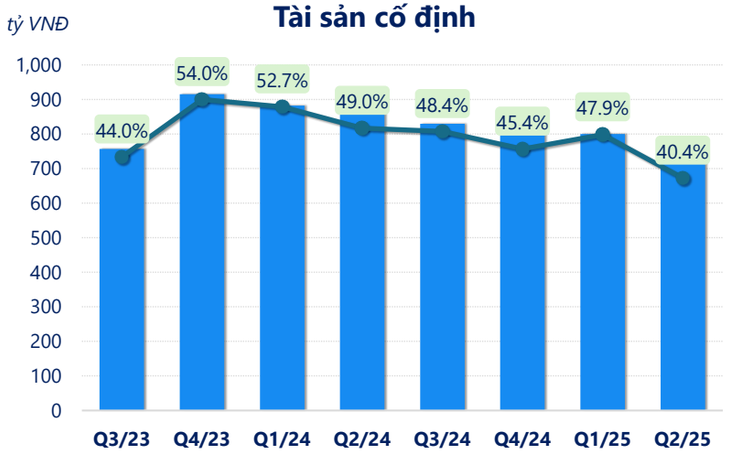
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



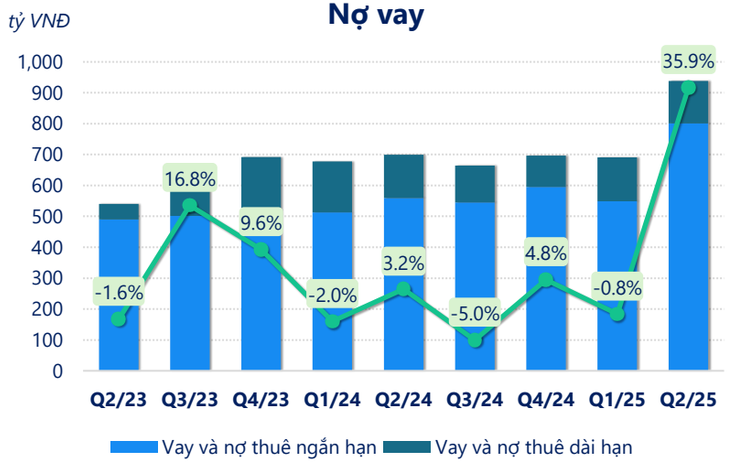
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



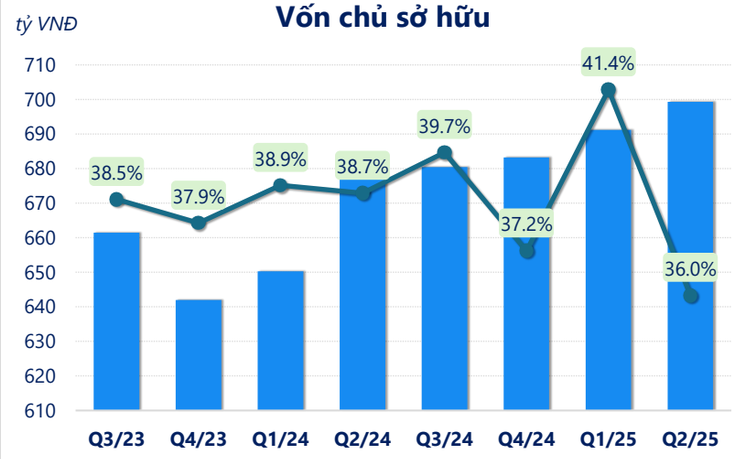
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

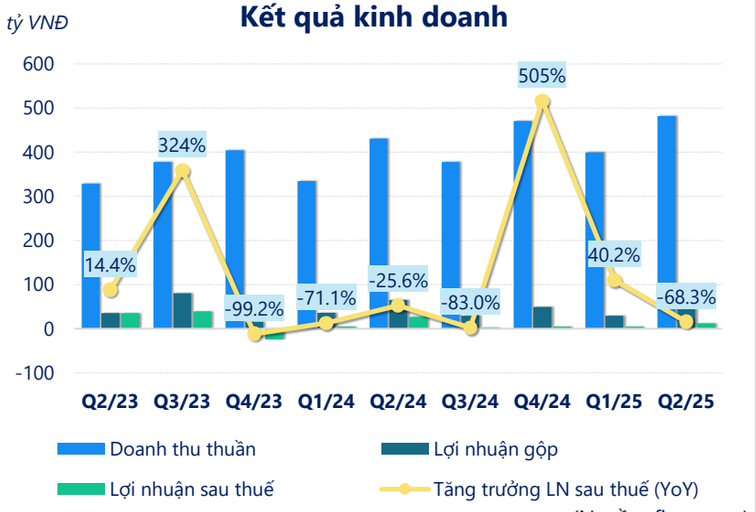


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

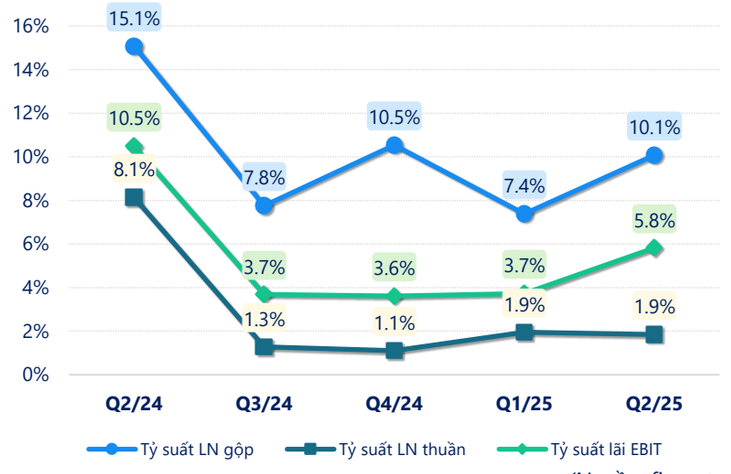
CTCP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (UPCOM: QNC)

Kết quả kinh doanh



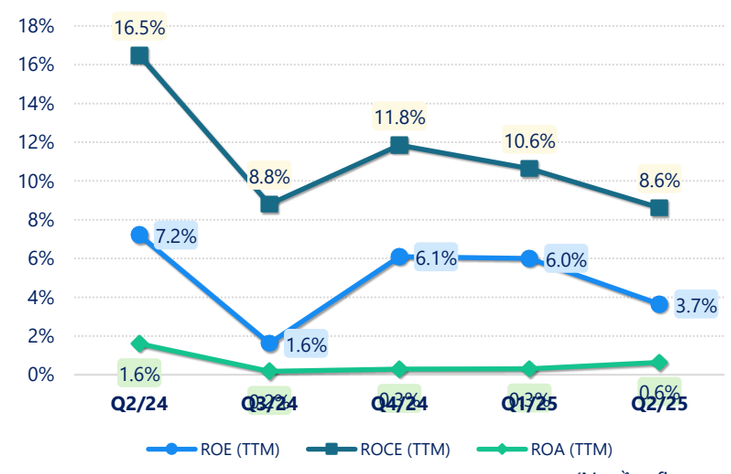
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



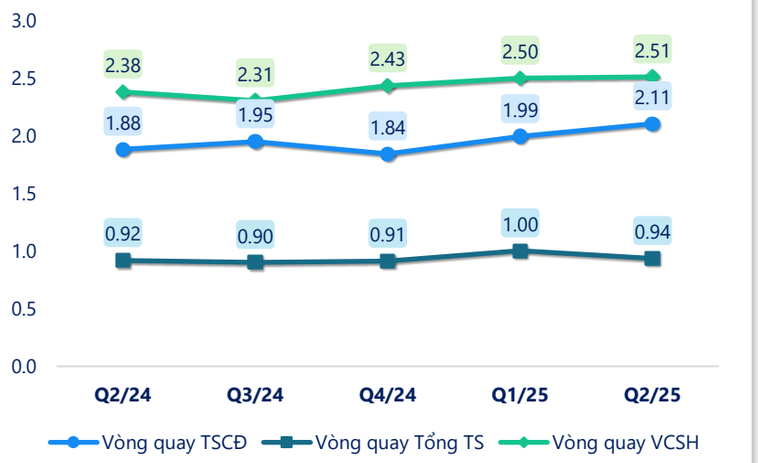
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



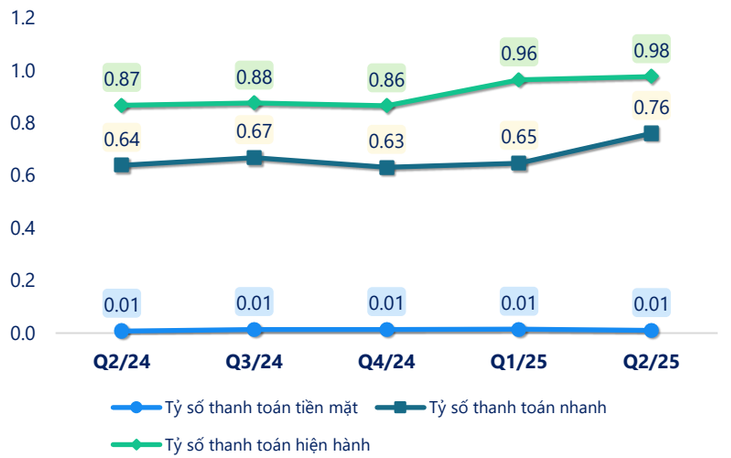
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



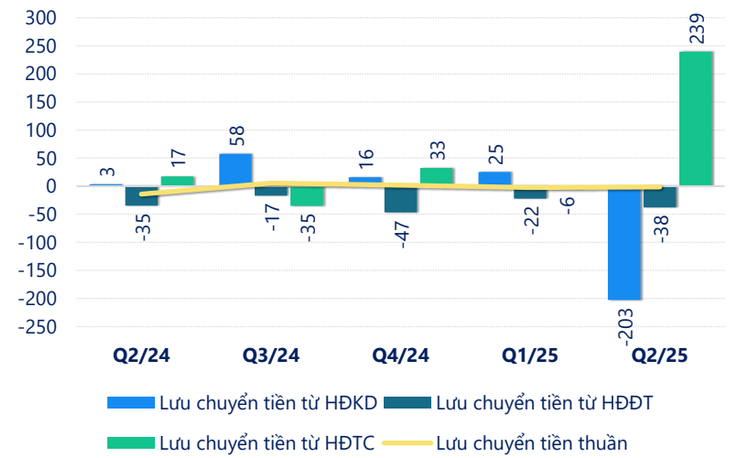
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (UPCOM: QNC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,942**	**1,737**	**11.9%**
Tài sản ngắn hạn	1,028	807	27.4%
Tiền và tương đương tiền	10.3	14.3	-27.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.50	2.50	0.0%
Phải thu ngắn hạn	784	539	45.4%
Hàng tồn kho	227	246	-7.6%
Tài sản ngắn hạn khác	3.19	4.32	-26.2%
Tài sản dài hạn	**914**	**930**	**-1.6%**
Phải thu dài hạn	8.52	8.09	5.3%
Tài sản cố định	784	835	-6.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	65.7	29.2	125%
Đầu tư tài chính dài hạn	39.2	39.2	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**17.1**	**18.5**	**-7.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,243	1,050	18.3%
Nợ ngắn hạn	**1,053**	**860**	**22.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	800	559	43.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	110	182	-39.4%
Nợ dài hạn	190	190	-0.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	138	137	0.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**699**	**686**	**1.9%**
Vốn chủ sở hữu	**699**	**686**	**1.9%**
Vốn điều lệ	600	600	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	431	377	471	399	482
Giá vốn hàng bán	366	348	421	370	434
Lợi nhuận gộp	65.0	29.3	49.6	29.5	48.6
Doanh thu HĐTC	0.35	0.32	2.62	0.36	0.63
Chi phí TC	16.2	9.28	11.7	7.77	23.5
Chi phí lãi vay	10.9	9.19	11.3	7.62	13.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.10	0.15	0.28	0.20	0.84
Chi phí QLDN	14.0	15.3	35.0	14.1	15.9
LN thuần từ HĐKD	35.0	4.84	5.20	7.78	8.92
Lợi nhuận khác	-0.83	-0.14	0.51	-0.51	5.23
LN trước thuế	34.2	4.70	5.71	7.27	14.2
Lợi nhuận sau thuế	27.1	3.08	5.05	5.13	11.9
LNST của CĐ cty mẹ	27.0	3.07	5.06	5.13	11.9

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.26	57.5	15.7	25.1	-203
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-34.9	-16.9	-46.6	-22.0	-38.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	17.5	-35.2	32.6	-5.74	239
Tiền đầu kỳ	15.0	6.91	12.4	14.3	11.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-14.1**	**5.47**	**1.75**	**-2.60**	**-1.39**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.91	12.4	14.1	11.7	10.3

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic